

Số: 333/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Mã chứng khoán : HVX

Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của kiểm toán độc lập. (Kèm theo BCTC).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 17/3/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* *Đính kèm:* BCTC đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.



Lê Thị Ánh Đào

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên
Ông Lê Văn Chính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Tổng giám đốc
Ông Hồ Xuân Thu	Phó Tổng giám đốc
Ông Lưu Văn Bông	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Ngô Đức Lưu
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 40 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2022, từ trang 04 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1



Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.180.015.788	136.429.877.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.805.265.904	7.913.429.360
1. Tiền	111	5	4.805.265.904	7.913.429.360
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.219.328.505	14.357.512.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.417.144.742	19.047.155.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		550.188.800	1.152.540.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.955.785.376	4.861.607.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		117.860.725.590	106.892.637.631
1. Hàng tồn kho	141	10	117.860.725.590	106.892.637.631
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.294.695.789	7.266.298.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.810.306.274	3.607.602.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.949.684.814	3.405.163.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	534.704.701	253.532.269
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.558.678.437	653.822.883.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.188.794	384.176.613
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	410.188.794	384.176.613
II. Tài sản cố định	220		554.963.947.583	597.990.889.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	551.180.310.343	594.027.302.645
- Nguyên giá	222		1.221.437.868.696	1.224.368.896.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(670.257.558.353)	(630.341.593.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.783.637.240	3.963.586.936
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.740.076.178)	(1.560.126.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.191.836.992	13.726.570.446
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	16.191.836.992	13.726.570.446
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.992.705.068	41.721.246.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.992.705.068	41.721.246.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765.738.694.225	790.252.760.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		334.005.031.266	351.082.382.685
I. Nợ ngắn hạn	310		305.245.418.331	317.348.071.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	103.245.112.458	95.787.133.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		627.295.122	7.475.608.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.069.985.547	1.152.950.667
4. Phải trả người lao động	314		13.354.751.292	19.653.567.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.580.663.539	6.582.799.737
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.155.205.819	2.220.668.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	176.961.579.409	183.434.718.301
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.825.145	1.040.625.145
II. Nợ dài hạn	330		28.759.612.935	33.734.311.159
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	28.400.000.000	33.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		359.612.935	334.311.159
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.733.662.959	439.170.378.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	431.733.662.959	439.170.378.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.404.200.593	8.840.915.679
- LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		535.865.679	4.384.361.319
- LNST chưa phân phối năm này	421b		868.334.914	4.456.554.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765.738.694.225	790.252.760.730

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	677.770.037.855	639.873.524.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	5.149.257.770	2.904.192.437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	672.620.780.085	636.969.332.134
4. Giá vốn hàng bán	11	22	640.620.443.773	589.646.315.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.000.336.312	47.323.016.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.391.558	18.583.884
7. Chi phí tài chính	22	23	9.767.396.058	14.656.049.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.767.349.637	14.655.710.216
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.008.547.109	1.174.944.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.462.993.974	26.060.635.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.228.209.271)	5.449.970.862
11. Thu nhập khác	31	25	2.485.836.156	177.737.436
12. Chi phí khác	32		50.844.097	416.650.225
13. Lợi nhuận khác	40		2.434.992.059	(238.912.789)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.206.782.788	5.211.058.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	338.447.874	754.503.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		868.334.914	4.456.554.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	21	107

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.206.782.788	5.211.058.073
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	50.524.681.784	50.871.065.055
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.812)	(304.529)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.203.590.193)	(18.254.748)
- Chi phí lãi vay	06	9.767.349.637	14.655.710.216
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.295.206.204	70.719.274.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.540.861.061)	10.366.994.216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.968.087.959)	(315.842.319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.474.995.429)	(24.550.923.306)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.525.837.416	42.299.263
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.757.925.502)	(13.394.136.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(550.000.000)	(824.100.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(789.800.000)	(3.741.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.739.373.669	40.802.454.745
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.179.171.063)	(11.357.666.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.063.328.372	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.373.746	18.254.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.105.468.945)	(11.339.411.252)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	611.598.353.828	564.130.640.391
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(623.071.492.720)	(606.382.403.864)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.268.947.100)	(8.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.742.085.992)	(42.260.067.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.108.181.268)	(12.797.023.980)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.913.429.360	20.710.148.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.812	304.529
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.805.265.904	7.913.429.360

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7, ngày 08/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có số dư “Nợ ngắn hạn” vượt quá số dư “Tài sản ngắn hạn” số tiền khoảng 151,07 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2020 là 180,92 tỷ đồng). Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch dòng tiền để đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn cùng với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự hỗ trợ từ công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các công ty con của Tổng công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.1 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải

trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại, Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	405.990.000	196.826.000
Tiền gửi ngân hàng	4.399.275.904	7.716.603.360
Cộng	4.805.265.904	7.913.429.360

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	17.272.882.660	8.135.964.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.522.544.804	1.996.006.248
Các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	1.644.218.265	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	2.263.722.236	3.201.407.920
Cộng	29.417.144.742	19.047.155.045

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.955.785.376	(4.009.939.307)	4.861.607.547	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	262.199.221	-	174.474.921	-
Ký quỹ ngắn hạn	663.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	19.898.809	-	13.445.280	-
Dài hạn	410.188.794	-	384.176.613	-
Ký quỹ dài hạn	410.188.794	-	384.176.613	-
Cộng	5.365.974.170	(4.009.939.307)	5.245.784.160	(4.009.939.307)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét (*)	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	3.001.768.897	536.502.351
Cộng	16.191.836.992	13.726.570.446

(*) Tại ngày 31/12/2021, chi phí thăm dò mỏ sét đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	> 3 năm	5.713.776.777	-	5.713.776.777	> 3 năm	5.713.776.777	-	5.713.776.777
Các khách hàng khác	> 3 năm	948.574.329	-	948.574.329	> 3 năm	948.574.329	-	948.574.329
Phải thu khác								
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	> 3 năm	3.585.012.557	-	3.585.012.557	> 3 năm	3.585.012.557	-	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long	> 3 năm	424.926.750	-	424.926.750	> 3 năm	424.926.750	-	424.926.750
Trả trước cho người bán								
Công ty Cổ phần Hồng Quang	> 3 năm	31.500.000	-	31.500.000	> 3 năm	31.500.000	-	31.500.000
Cộng		10.703.790.413	-	10.703.790.413		10.703.790.413	-	10.703.790.413

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.690.733.940	-	7.548.246.742	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	22.291.635.894	-	16.720.655.999	-
Công cụ, dụng cụ	333.252.091	-	196.678.841	-
Chi phí SXKD dở dang	82.385.479.271	-	82.302.661.177	-
Thành phẩm	159.624.394	-	124.394.872	-
Cộng	117.860.725.590	-	106.892.637.631	-

Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng hạn tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 16.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.810.306.274	3.607.602.084
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.525.000.004	1.925.000.004
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	126.210.385	945.962.975
Chi phí bảo hiểm	64.980.885	-
Chi phí trả trước khác	1.094.115.000	736.639.105
Dài hạn	39.992.705.068	41.721.246.674
Chi phí sửa chữa lớn	4.138.402.985	4.732.118.176
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.255.640.219	3.383.312.383
Chi phí giải phóng mặt bằng	26.287.901.059	27.009.765.619
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.310.760.805	6.596.050.496
Cộng	42.803.011.342	45.328.848.758

(*) Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ quyền thuê đất tại Nhà máy xi măng Hải Vân (với giá trị còn lại của tiền thuê đất tại 31/12/2021 là 3,255 tỷ đồng) đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 31/12/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	1.434.903.852	125.222.630	1.560.126.482
Khấu hao trong năm	179.949.696	-	179.949.696
Tại ngày 31/12/2021	1.614.853.548	125.222.630	1.740.076.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	3.963.586.936	-	3.963.586.936
Tại ngày 31/12/2021	3.783.637.240	-	3.783.637.240
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	-	125.222.630	125.222.630

Tại ngày 31/12/2021, quyền khai thác mỏ đá vôi đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
- Đầu tư/Mua sắm	-	6.064.148.874	1.426.363.636	50.000.000	7.540.512.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.472.526.481)	(2.999.013.810)	-	(10.471.540.291)
Tại ngày 31/12/2021	513.748.608.485	682.493.953.473	20.741.808.970	4.453.497.768	1.221.437.868.696
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	220.827.315.169	386.599.695.588	18.837.577.707	4.077.005.368	630.341.593.832
- Khấu hao trong năm	19.300.921.876	29.806.347.601	1.152.109.075	85.353.536	50.344.732.088
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.429.753.757)	(2.999.013.810)	-	(10.428.767.567)
Tại ngày 31/12/2021	240.128.237.045	408.976.289.432	16.990.672.972	4.162.358.904	670.257.558.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	292.921.293.316	297.302.635.492	3.476.881.437	326.492.400	594.027.302.645
Tại ngày 31/12/2021	273.620.371.440	273.517.664.041	3.751.135.998	291.138.864	551.180.310.343
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	24.025.787.086	168.502.816.744	8.512.690.442	3.653.478.677	204.694.772.949

Tại ngày 31/12/2021, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại khoảng 544 tỷ đồng đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.338.191.097	2.338.191.097	2.933.858.441	2.933.858.441
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.484.114.922	2.484.114.922	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	13.552.457.139	13.552.457.139	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	946.844.800	946.844.800	2.380.274.600	2.380.274.600
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.538.986.365	6.538.986.365	2.579.926.000	2.579.926.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.104.779.684	1.104.779.684	1.440.939.684	1.440.939.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.357.337.164	4.357.337.164	11.857.337.164	11.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	3.792.675.771	3.792.675.771	15.407.580.271	15.407.580.271
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	10.362.369.401	10.362.369.401	8.935.939.350	8.935.939.350
Các nhà cung cấp khác	57.670.039.292	57.670.039.292	50.113.960.984	50.113.960.984
Cộng	103.245.112.458	103.245.112.458	95.787.133.317	95.787.133.317

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	12.038.816.202	12.038.816.202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.027.558)	338.447.874	550.000.000	(405.579.684)
Thuế thu nhập cá nhân	-	218.239.666	211.982.473	6.257.193
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	665.127.355	734.747.661	(69.620.306)
Thuế tài nguyên	467.246.945	4.776.325.116	4.824.170.269	419.401.792
Phí bảo vệ môi trường	188.553.011	2.607.315.385	2.648.692.545	147.175.851
- Nhà máy Vạn Ninh	248.057.722	2.607.315.385	2.648.692.545	206.680.562
- Xí nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	-	-	(59.504.711)
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	437.646.000	2.051.561.951	2.051.561.951	437.646.000
Cộng	899.418.398	22.695.833.549	23.059.971.101	535.280.846

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

534.704.701
1.069.985.547

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	183.434.718.301	183.434.718.301	616.598.353.828	623.071.492.720	176.961.579.409	176.961.579.409
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (1)	98.434.718.301	98.434.718.301	465.260.504.432	508.125.476.732	55.569.746.001	55.569.746.001
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (2)	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)	-	-	106.337.849.396	69.946.015.988	36.391.833.408	36.391.833.408
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	33.400.000.000	33.400.000.000	-	5.000.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình (4)	33.400.000.000	33.400.000.000	-	5.000.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Cộng	216.834.718.301	216.834.718.301	616.598.353.828	628.071.492.720	205.361.579.409	205.361.579.409

(1) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/256993/HĐTD ngày 27/12/2021, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/12/2021, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay vốn, tổng số tiền vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay là để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là 4,25%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Góc trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 7417141.20 ngày 22/02/2021, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng/clinker, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho của công ty được xác định là 40 tỷ đồng.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP ĐT & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐTD ngày 16/10/2015 với số tiền vay là 25,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy xi măng Vạn Ninh. Lãi suất vay kể từ ngày rút vốn vay đến ngày 31/12/2015 là 9,3%/năm. Từ ngày 01/01/2016 áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày 01 tháng 4, 7, 10 hàng năm. Lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 5 tỷ đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/256993/HĐDA ngày 17/12/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 04/05/2016 và ngày 27/06/2016. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng đầu mối, Đại lý nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay (với số tiền là 152 tỷ đồng) và Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay (với số tiền là 100 tỷ đồng). Mục đích vay để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất hiện tại được xác định bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,3%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 28,4 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 đồng bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 đồng bao gồm: các hợp đồng được thế chấp, hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng bảo hiểm, các tài khoản và số dư trên các tài khoản, máy móc thiết bị, các chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 đồng bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.000.000.000	5.000.000.000
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	4.800.000.000	5.000.000.000
- Trên 5 năm	23.600.000.000	28.400.000.000
Cộng	<u>33.400.000.000</u>	<u>38.400.000.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>28.400.000.000</u>	<u>33.400.000.000</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.751.240.941	3.741.816.806
Tiền điện phải trả	1.133.997.135	2.061.105.667
Chi phí phải trả khác	695.425.463	779.877.264
Cộng	<u>5.580.663.539</u>	<u>6.582.799.737</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	562.463.787	581.529.012
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	388.138.148	352.035.248
Nhận ký quỹ, ký cược	3.160.000.000	1.242.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.603.884	44.603.884
Cộng	<u>4.155.205.819</u>	<u>2.220.668.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	5.384.361.319	435.713.823.685
Lãi trong năm	-	-	-	4.456.554.360	4.456.554.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	8.840.915.679	439.170.378.045
Lãi trong năm	-	-	-	868.334.914	868.334.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Tại ngày 31/12/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	1.404.200.593	431.733.662.959

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức với tỉ lệ 2% tương ứng với giá trị là 8.305.050.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.305.050.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại - USD	77,76	95,91

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	677.770.037.855	639.873.524.571
- Doanh thu bán xi măng	102.946.129.932	65.838.396.690
- Doanh thu bán clinker	164.228.861.317	119.582.626.370
- Doanh thu gia công xi măng	397.941.737.902	443.225.284.660
- Doanh thu khác	12.653.308.704	11.227.216.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.149.257.770	2.904.192.437
- Chiết khấu thương mại	5.149.257.770	2.904.192.437
Doanh thu thuần	672.620.780.085	636.969.332.134

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	407.274.486.197	451.555.200.167
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	80.993.169.200	55.917.513.800
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	487.845.123	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xi măng	96.609.845.932	63.691.915.188
Giá vốn clinker	183.944.050.388	139.291.925.691
Giá vốn gia công xi măng	352.608.679.287	380.455.379.152
Giá vốn khác	7.457.868.166	6.207.095.615
Cộng	640.620.443.773	589.646.315.646

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.767.349.637	14.655.710.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.421	339.245
Cộng	9.767.396.058	14.656.049.461

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.008.547.109	1.174.944.551
Chi phí nhân công	443.768.487	641.732.215
Chi phí công cụ dụng cụ	727.273	82.750.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.293.746	205.814.724
Phí tư vấn, chuyển giao bí quyết, thương hiệu Vicem	-	141.356.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.360.000	10.890.000
Chi phí khác	404.397.603	92.401.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.462.993.974	26.060.635.498
Chi phí nhân công	15.289.628.210	17.165.558.097
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	656.737.984	141.356.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.639.736	522.384.284
Thuế, phí và lệ phí	1.297.138.055	1.440.442.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.633.573	2.120.499.895
Chi phí khác	3.009.216.416	4.670.393.831
Cộng	23.471.541.083	27.235.580.049

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.170.943.719	16.740.000
Các khoản khác	314.892.437	160.997.436
Cộng	2.485.836.156	177.737.436

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.877.640.950	388.582.999.362
Chi phí nhân công	57.305.531.670	66.632.166.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.524.681.784	50.871.065.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.167.163.273	116.375.693.892
Chi phí khác	7.239.229.648	10.506.003.276
Cộng	631.114.247.325	632.967.927.612

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.206.782.788	5.211.058.073
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Chi phí lãi vay năm 2019 chuyển sang	-	(2.965.915.555)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	485.456.533	337.384.989
Thu nhập chịu thuế	1.692.239.371	2.582.527.507
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	338.447.874	516.505.501
Truy thu thuế TNDN năm 2017	-	171.550.289
Thuế TNDN năm 2019 phải nộp bổ sung do loại trừ chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	66.447.923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.447.874	754.503.713

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	868.334.914	4.456.554.360
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	868.334.914	4.456.554.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	107

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Công ty trực thuộc VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.024.102.002
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	4.130.559.544
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.440.103.036	2.289.833.062
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	69.593.142.839	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.814.263.638	2.156.818.181
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	-	69.582.172
Trường trung cấp nghề kĩ thuật xi măng	15.000.000	40.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	-	282.712.870
- Tiền lãi vay đã trả	2.990.410.960	1.247.671.233
- Nhận tiền hỗ trợ	-	2.000.000.000
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	16.740.000
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	6.291.152.000	-
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	3.233.958.904	2.990.410.960

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	- Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 20/06/2020)	-	40.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	391.898.913	535.642.829
Ông Lê Văn Chính	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 16/10/2020)	36.000.000	18.000.000
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng giám đốc	264.060.945	541.634.471
Ông Lưu Văn Bồng	- Phó Tổng giám đốc	264.060.945	487.634.471
Ông Nguyễn Anh Quân	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)	-	54.000.000
Ông Nguyễn Hòa Nam	- Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)	-	54.000.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.805.265.904	7.913.429.360
Phải thu của khách hàng	29.417.144.742	19.047.155.045
Phải thu khác	4.955.785.376	4.861.607.547
Cộng	39.178.196.022	31.822.191.952
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	103.245.112.458	95.787.133.317
Chi phí phải trả	5.580.663.539	6.582.799.737
Phải trả khác	3.592.742.032	2.220.668.144
Vay và nợ thuê tài chính	205.361.579.409	216.834.718.301
Cộng	317.780.097.438	321.425.319.499
Trừ đi các khoản dự phòng	(10.703.790.413)	(10.703.790.413)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn trên 3 năm	10.703.790.413	10.703.790.413
Cộng	<u>10.703.790.413</u>	<u>10.703.790.413</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	103.245.112.458	-
Chi phí phải trả	5.580.663.539	-
Phải trả khác	3.592.742.032	-
Vay và nợ thuê tài chính	176.961.579.409	28.400.000.000
Cộng	<u>289.380.097.438</u>	<u>28.400.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	95.787.133.317	-
Chi phí phải trả	6.582.799.737	-
Phải trả khác	2.220.668.144	-
Vay và nợ thuê tài chính	183.434.718.301	33.400.000.000
Cộng	<u>288.025.319.499</u>	<u>33.400.000.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm sát Công ty chi trả trong năm 2021 là 329.179.236 đồng.

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc



Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

